KHÁM CHI TRÊN

# VÙNG VAI VÀ CÁNH TAY

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kỹ năng** | **Thực hiện** | **Nhận định** |
| NHÌN | | | |
| 1 | Quan sát tổng thể | Bệnh nhân cởi trần, đứng thẳng ngay ngắn trên mặt đất hoặc ngồi ngay ngắn trên ghế. | Thuộc các hình dạng giải phẫu bình thường:   * Mỏm vai: Cong đều đối xứng 2 bên. * Xương đòn: Cong nổi rõ dưới da theo hướng từ trong-ngoài, trước-sau khoảng 30o. * Rãnh delta-ngực: Thấy rõ nếp nhăn. * Trục cánh tay khi nhìn thẳng: Đánh dấu điểm 1/3 trên và 1/3 dưới cánh tay thì đường đi qua 2 điểm này đi qua khe khớp cùng đòn và giữa khủy. * Xương bả vai: Áp sát sau lồng ngực, đối xứng 2 bên. |
| SỜ | | | |
| 1 | Sờ cơ và gân cơ | Sờ cơ delta, thang, ngực lướn, trên gai, v.v. | Bình thường săn chắc, không đau. |
| 2 | Tìm mốc xương | Tìm 3 mốc: Mỏm cùng, mấu động lớn, mỏm quạ | Các mốc này tạo thành một tam giác vuông. Sờ phía dưới mỏm cùng vai sẽ chạm chỏm xương cánh tay. Trật khớp vai ra trước không sờ chạm chỏm xương cánh tay là dấu ổ khớp rỗng. |
| 3 | Đo vòng chi, chiều dài | Trục thẳng: Mỏm quạ-Điểm giữa nếp gấp khuỷu-Ngón 4.  Trục nghiêng: Điểm giữa mỏm cùng vai-Mỏm trên lồi cầu-Bờ ngoài ngón 2.  Độ dài tuyệt đối: Mấu động lớn-Mỏm trên lồi cầu.  Độ dài tương đối: Mỏm cùng vai-Mỏm trên lồi cầu. |  |
| 4 | Tìm điểm đau | Hỏi bệnh nhân đau ở đâu hoặc sờ nắn trực tiếp. |  |
| KHÁM VẬN ĐỘNG | | | |
| 1 | Vận động | Đè giữ trên vai hoặc đè giữ góc dưới xương bả vai.  Tư thế khởi động:   * Dạng khép và đưa trước sau cánh tay xuôi dọc thân mình. * Xoay ngoài-trong khuỷu tay gấp 90o, cẳng tay hướng ra trước. | * Dạng-khép:   Không hãm: 180-0-75  Hãm: 90-0-20   * Đưa trước-sau:   Không hãm: 180-0-60  Hãm: 90-0-40   * Xoay ngoài-trong:   Không hãm: 90-0-80  Hãm: 90-0-30. |
| 2 | Nghiệm pháp co cơ chủ động có sức cản giữ gây đau | Yêu cầu người bệnh thực hiện 1 động tác để gây sự co cơ gắng sức, thầy thuốc dùng tay cản giữ lại và hỏi bệnh nhân có đau tăng lên không? | Xác định vùng đau, động tác gây đau, chẩn đoán viêm các gân cơ. |
| 3 | Nghiệm pháp Yergason | Yêu cầu người bệnh gấp khuỷu và xoay cánh tay trong hết sức. Nghiệm pháp dương tính nếu đau tăng lên và tiếng kêu “bật”. | Khám gân cơ hai đầu, chẩn đoán viêm gân hoặc đứt dây chằng ngang giữ đầu dài của gân cơ 2 đầu trong rãnh nhị đầu. |
| 4 | Nghiệm pháp cánh tay rơi | Thầy thuốc cho dang vai thụ động đến trên 90 độ, thình lình buông tay, nghiệm pháp dương tính khi cánh tay rơi xuống ngay. | Khám cơ trên gai. |
| 5 | Nghiệm pháp e sợ | Người bệnh ngồi trên ghế dang vai 90o. Thầy thuốc đứng sau một tay nắm giữ cẳng tay sao cho cẳng tay xoay ngoài thụ động, một tay đẩy nhẹ khớp vai ra trước, nếu khớp vai mất vùng, bệnh nhân sợ trật khớp sẽ biểu lội phản ứng trên nét mặt và gồng chống lại. | Đánh giá sự mất vững khớp vai do tổn thương. |

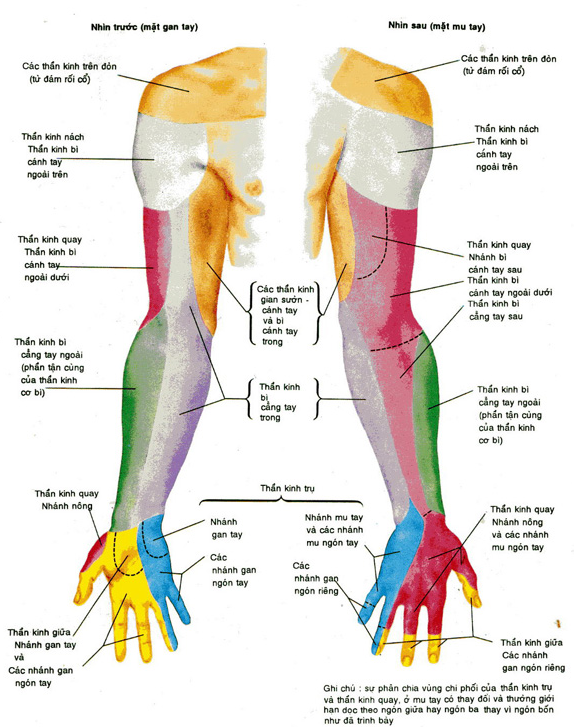
# VÙNG KHUỶU VÀ CẲNG TAY

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kỹ năng** | **Thực hiện** | **Nhận định** |
| NHÌN | | | |
| 1 | Quan sát tổng thể | Tư thế chuẩn | Thuộc các hình dạng giải phẫu bình thường. |
| SỜ | | | |
| 1 | Sờ cơ và gân cơ |  | Bình thường săn chắc, không đau. |
| 2 | Tìm mốc xương | Mỏm trên ròng rọc, mỏm khuỷu, mỏm trên lồi cầu. | * Khuỷu duối 3 mốc trên nằm trên 1 đường nằm ngang là đường Nelaton. * Khủy gấp 90o thì 3 mốc tạo thành tam giác cân có đỉnh ở dưới là tam giác Hueter. |
| 3 | Đo vòng chi, chiều dài chi | Độ dài tuyệt đối: Xương trụ-Mỏm trâm trụ. Xương quay-Mỏm tram quay.  Độ dài tương đối: Mỏm trên lồi cầu-Mỏm trâm quay. |  |
| KHÁM VẬN ĐỘNG | | | |
| 1 | Vận động |  | * Gấp-duỗi: 150-0-0 * Sấp-ngửa: 90-0-90 |
| 2 | Nghiệm pháp Tennis’s elbow | Yêu cầu bệnh nhân duỗi cổ tay gắng sức, người khám dùng bàn tay cản giữ lại. | Chẩn đoán viêm gân mỏm trên lồi cầu. Nếu có viêm sẽ gây đau mỏm trên lồi cầu tăng lên. |
| 3 | Nghiệm pháp dạng-khép | Người bệnh duối thẳng khớp khuỷu, thầy thuốc một tay nắm giữ cánh tay, một tay nắm cẳng tay kéo thụ động dạng khép xem có di động bất thường không. | Đánh giá sự vững chắc của dây chằng bên và các mỏm trên lồi cầu trong, ngoài. |

# VÙNG CỔ TAY VÀ BÀN TAY

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kỹ năng** | **Thực hiện** | **Nhận định** |
| NHÌN | | | |
| 1 | Quan sát tổng thể | Tư thế chuẩn | Thuộc các hình dạng giải phẫu bình thường. |
| SỜ | | | |
| 1 | Mỏm trâm quay, mỏm trâm trụ |  | Bình thường mỏm trâm quay thấp hơn mỏm trâm trụ 1-1.5cm. |
| 2 | Vị trí xương thuyền | Ấn vào hố lào | Bình thường ấn ít đau. |
| 3 | Vị trí xương bán nguyệt |  | Bình thường phía trước cổ tay giữa gò cái và gò út. |
| KHÁM VẬN ĐỘNG | | | |
| 1 | Vận động cổ tay |  | * Gấp-duỗi: 90-0-70 * Nghiêng quay-nghiêng trụ: 25-0-80. |
| 2 | Vận động khớp ngón tay |  | * Ngón 1:   Gập-duỗi khớp bàn ngón: 50-0-5  Gập-duỗi khớp liên đốt: 85-0-15  Dạng-khép khớp thang bàn:95-0-45.   * Ngón 2-5:   Gập-duỗi khớp bàn ngón: 95-0-45  Gập-duỗi khớp liên đốt: 100-0-0  Dạng-khép khớp thang bàn:80-0-0. |
| 3 | Vận động các gân gấp | Gân gấp sâu: Giữ đốt 2 cho gập đốt 3  Gân gấp nông: Giữ đốt 1 cho gập đốt 2 đồng thời không cho gập các ngón tay lân cận. |  |

# KHÁM CẢM GIÁC DỰA VÀO GIẢI PHẪU

****